

BA KÊNH ĐÀO Ở TÂY NAM BỘ THỜI NGUYỄN

■ ĐỖ KIM TRƯỜNG^(*)

Từ buổi đầu mở đất Nam Bộ, lưu dân người Việt với kinh nghiệm “nhất nước...” nên chú trọng nguồn tưới để sản xuất nông nghiệp. Giữ vai trò kiến tạo, triều Nguyễn đã thiết lập ở Tây Nam Bộ ba kênh đào: Thoại Hà, Vĩnh Tế và Vĩnh An. Qua đó giúp cư dân khai hoang mở cõi, ổn định quốc phòng, được quốc sử ghi chép và còn nguyên giá trị đến nay.

1. Kênh Thoại Hà (1818)

Nổi Long Xuyên đến Rạch Giá, đổ nước ra biển Tây, do Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào. Theo quốc sử, sau khi lập châu Định Viễn dựng dinh Long Hồ, đến năm Kỷ Hợi (1779), dinh Long Hồ đổi thành Hoàng Trấn, rồi Vĩnh Trấn (Canh Tý, 1780). Năm Mậu Thìn (1808), châu Định Viễn nâng lên thành phủ, dinh Vĩnh Trấn đổi là trấn Vĩnh Thanh. Phía tây trấn giáp 3 phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Chơn Sum của Chân Lạp. Đây “là vùng gần đất Cao Miên, hoang vu mù mịt, đường sông thì phải theo đường Kiên Giang, mà sông này bùn cò úng ứ, chỉ lúc mưa lụt ghe thuyền mới đi được”¹. Để hỗ trợ cư dân ở buổi đầu khai khẩn và bảo vệ chủ quyền biên

giới, vua sai Thoại Ngọc hầu chỉ huy đào kênh. Thời gian khởi công, các sử liệu triều Nguyễn chép khác nhau. Theo *GDTC*², “Thoại Hà (tục gọi Ba Rách) (...). Tháng 11 niên hiệu Gia Long thứ 16 [1817], vua sai Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc hầu điều động dân Việt và dân Khmer 1.500 người, cấp cho gạo tiền để đốn chặt cây cối, đào vét cho thông, bề ngang rộng 12 tấc, sâu 4 thước, trong 1 tháng thì xong, thông đường thủy Kiên Giang, dân Việt dân Khmer đều được lợi. Vua ban tên là Thoại Hà để ghi nhớ công lao người bề tôi”³. *ĐNTL* ghi nội dung tương tự *GDTC*⁴. *QTCBTY* chép năm Đinh Vị (tức Đinh Sửu, 1817) đào sông Tam Khê. Nội dung như *ĐNTL*⁵.

ĐNLT chép khác về thời gian khởi công: “Năm thứ 17, (tức Gia Long thứ 17, năm 1818, TG), đem binh khơi cảng Đông Xuyên, khi cảng đào xong, cho tên là Thoại Hà, bên sông là núi Lạp cũng gọi tên là Thoại Sơn, để tỏ ra công lao của Thoại”⁶. *ĐNNTC* cũng cho biết nội dung tương tự⁷. *KĐĐNHĐSL* chép việc này giống với *ĐNNTC* về thời điểm bắt đầu đào kênh: “... năm thứ 16 (tức Gia Long năm 1817, TG),

(*) Hội Khoa học lịch sử Đồng Tháp - SĐT: 0854701099 - Email: kimtruong.do@gmail.com

1. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr 94.
2. Viết tắt trong bài: *Gia Định thành thông chí* (*GDTC*); *Đại Nam thực lục* (*ĐNTL*); *Đại Nam nhất thống chí* (*ĐNNTC*); *Đại Nam liệt truyện* (*ĐNLT*); *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (*KĐĐNHĐSL*); *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (*HVNTĐĐC*); *Quốc triều chánh biên toát yếu* (*QTCBTY*).
3. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr 106.
4. “Đinh Sửu (1817) ... tháng 11 ... Vét sông Tam Khê, sông cách trấn lỵ Vĩnh Thanh 214 dặm (...) Vua thấy đất ấy gần Chân Lạp, mệnh mông lấy rậm, đường sông đi qua Kiên Giang bị bùn cò úng tắc, thuyền bè không đi được, bèn sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy sửa sang đường sông, điều động dân Hán [Việt] dân Di [Miên] 1.500 người để vét, nhà nước cấp cho tiền gạo, khiến nhân lối cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong (ngang hơn 10 trượng, sâu 18 thước), dân Hán, dân Di đều lợi cả. Vua khen công của Thụy, đặt tên sông là Thụy Hà”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Hà Nội, tr 958.
5. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn (2013), *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Nxb Thế giới-Nhã Nam, tr 122-123.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2013), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1 – 2, Nxb Thuận Hóa, tr 507.
7. “Nguyên tên là sông Tam Khê, là đường kênh cho sông Đông Xuyên, (...). Nơi đây đất sông hoang vu mù mịt, theo đường sông suốt đến Kiên Giang đều là bùn cò đọng lấp, ghe thuyền không thông. Năm Gia Long thứ 17 (1818), sai Trấn thủ Vĩnh Tế là Nguyễn Văn Thụy sửa đường, bắt dân Kinh và dân Man 1500 người theo đường sông cũ, đào rộng thêm ra, làm hơn một tháng mới xong”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Lao động – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, tr 1760.

(...) Định đến tháng 2 sang năm khởi công”⁸. Câu “đến tháng 2 sang năm khởi công” tức là năm Gia Long thứ 17 (Mậu Dần, năm 1818).

Sông Tam Khê theo Nguyễn Văn Hầu (NVH) là sông Ba Dầu và ông cho biết hiện nay tại

địa phương, cùng với các bản đồ kinh tế, quân sự không ai gọi và ghi chép tên đó nữa⁹. Tên Ba Rách, *HVNTĐDC* có đoạn: “Rạch Châu Đốc (...) 43.570 tằm, (...) theo nhánh bên phải thì đến rạch Ba Rách”¹⁰. Lý giải về tên gọi này, một nghiên cứu cho biết: “Kênh Thoại Hà tiếng Khmer gọi là Barach và người Việt gọi là Ba Rách, Ba Lạch. Theo Sơn Nam, Ba Rách có nghĩa phỏng dịch là “thua cuộc, chạy trốn”. Sử thần triều Nguyễn lại dựa theo chữ Ba Rách mà dịch sang chữ Hán là Tam Khê”¹¹.

Trong 6 sử liệu triều Nguyễn đã dẫn, *GĐTTC*, *ĐNTL* và *QTCBTY* chép năm khởi tạo kênh là Đinh Sửu (1817). Còn *ĐNLT*, *ĐNNTC* và *KĐĐNHĐSL* ghi Mậu Dần (1818). Thoại Hà vốn từ tiếng Khmer Barach, sang tiếng Việt thành Ba Rách/Ba Lạch/Tam Khê. Lúc đầu, do phù sa bồi lắng, bùn cỏ úng ú, ghe thuyền khó lưu thông, nên năm Gia Long thứ 17 (tức 1818)¹², vua sai Thoại Ngọc hầu chỉ huy 1.500 dân phu người Việt và Khmer, cấp chi phí, theo kênh cũ đào rộng ra, ngang hơn 10 trượng, sâu 18 thước, nối Long Xuyên đến Rạch Giá, chiều dài 57 dặm rưỡi, sau hơn một tháng hoàn thành (từ tháng 3 đến tháng 4, Mậu Dần, 1818). Để ghi nhận công lao người chỉ huy, vua ban tên Thoại Hà và núi là Thoại Sơn. Năm Nhâm Ngọ (1822), Thoại Ngọc hầu dựng bia Thoại Sơn cạnh chân núi để ghi lại sự việc, đến nay vẫn còn.

2. Kênh Vĩnh Tế (1819 – 1824)

Nối Châu Đốc đến Hà Tiên. Theo *GĐTTC*, kênh này: “Ở bờ phía tây đồn Châu Đốc. Năm Kỷ Mão, niên hiệu Gia Long thứ 18 [1819] đo thẳng từ hào sau phía

phải đồn Châu Đốc sang hướng tây, qua bưng bùn Ca Âm Náo, đến Kỳ Thọ (tục gọi Cây Kè) [ngã Cây Cáy Đồi] dài 44.412 tằm, thành ra 250 dặm rưỡi, đặt tên là Vĩnh Tế Hà. Vua ban dụ cho Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thống chế Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại, Hữu quân Hữu bảo vệ Vệ úy, Chương cơ Tuyên Quang hầu Phan [Nguyễn] Văn Tuyên đồn đốc dân phu trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên 5.000 người, lính thú đồn Oai Viễn 500 người, Chiêu Chùy Tôn La Ha Toàn Phủ người Cao Miên đem quân dân mỗi phiên 5.000, ngày 15 tháng 12 khởi công (...) Đến ngày 15 tháng 3 năm Canh Thìn, Minh Mạng năm đầu [1820] thì xong việc, cộng thành sông mới, chiều dài 140 dặm, nối tiếp sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, tổng chiều dài 205 dặm rưỡi, đường sông thông suốt. Từ đó kế hoạch quốc gia về biên giới cùng sự buôn bán của nhân dân đều được tiện lợi rất lớn”¹³. *ĐNTL* cũng cho biết, tháng 7 năm Kỷ Mão (1819), vua sai Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du (cháu nội Mạc Thiên Tứ, con Mạc Tử Hoàng) đo đường sông Châu Đốc đến Hà Tiên, lập bản đồ đem về Kinh dâng lên. Vua thấy trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên giáp Chân Lạp, muốn đào kênh từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Khi đó, Đồng Phủ là Chiêu Chùy (chức quan) của Chân Lạp sang châu, vua triệu đến hỏi. Đồng Phủ cho biết, đào sông ấy, dân và vua Chân Lạp đều được nhờ. Vua sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Uy Viễn 500 người. Đồng Phủ quản suất dân Chân Lạp 5.000 người, đến tháng 12 năm đó khởi công đào¹⁴. *ĐNLT* phần về Nguyễn Văn Thoại cũng ghi tương tự về thời gian khởi công với hai sử liệu đã nêu¹⁵. *KĐĐNHĐSL* ghi không khác các thư tịch trên, nhưng có chi tiết chưa đúng về kênh Long Xuyên – Rạch Giá: “Lại ban chỉ rằng: dòng sông mới khai từ Ba Lạch đến Rạch Giá, nay đặt tên là sông Thụy Sơn (sic)”¹⁶. Sông này được vua ban tên là Thoại Hà, còn Thoại Sơn là tên núi, cạnh con sông trên. *QTCBTY*

8. Nội các triều Nguyễn (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VII, Nxb Thuận Hóa, tr 131.

9. Nguyễn Văn Hầu (2020), *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Nxb Khoa học xã hội – Tạp chí Xưa & Nay, tr 132.

10. Lê Quang Định (2021), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thế giới – Thaihabooks – Phân viện văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Huế, tr 432.

11. Trần Hoàng Vũ (2017), *Thoại Ngọc Hầu qua những tài liệu mới*, Nxb Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, tr 214.

12. Chúng tôi theo ghi chép của *Văn bia Thoại Sơn* do Thoại Ngọc hầu lập năm Nhâm Ngọ (1822) dựng tại Núi Sập (Thoại Sơn), trong đó có đoạn: “Mùa xuân năm Mậu Dần (1818), vâng chỉ đốc suất đào kinh Đông Xuyên”. Dẫn theo Nguyễn Văn Hầu (2020), *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Sđd, tr 305. Theo THV, nguyên văn bia Thoại Sơn khắc “tuần Đông Xuyên cang đạo”. Chữ “tuần” nghĩa là “nạo, vét” không phải đào mới”. Trần Hoàng Vũ (2017), *Thoại Ngọc Hầu qua những tài liệu mới*, Sđd, tr 382 và 392.

13. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr 106.

14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Sđd, tr 997.

15. “Năm thứ 18 (tức Gia Long năm 18, 1819, TG) lại lĩnh Trấn thủ Vĩnh Thanh, đem binh dân khơi sông Vĩnh Tế”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2013), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1 – 2, Sđd, tr 507 – 508.

16. “Năm thứ 18 ban chiếu chuẩn y: tháng 12 năm nay đào kênh từ kênh sau đồn Châu Đốc đến cửa sông Cây Cờ”. Nội các triều Nguyễn (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VII, Sđd, tr 132.

cũng chép tương tự về nội dung các thư tịch đã dẫn và thời gian bắt đầu đào kênh¹⁷.

Riêng ĐNNTC chép khác về thời gian: “Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau hào Đồn Hữu lên phía Tây vằm Ca Âm đến Kỳ Thọ là 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế, sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy, Chuông cơ Nguyễn Văn Tuyên lấy dân địa phương và dân phiên đào mở, từ năm Minh Mạng thứ nhất (1820) tới năm thứ năm (1824) mới xong (...). Vua sắc cho quan địa phương dựng bia ở bên bờ sông. Năm thứ 17 (1836), khi đúc chín đỉnh, có khắc hình sông này vào Cao Đỉnh”¹⁸. So với các sử liệu triều Nguyễn đã dẫn, địa chí này xác định năm 1819 thực hiện đo đạc khảo sát, năm 1820 bắt đầu khởi đào! Tuy nhiên, đa số các thư tịch thời Nguyễn đều thống nhất việc này vào năm Gia Long thứ 18 (tức 1819), như Học giả NVH đã cho biết: “Kinh Châu Đốc – Hà Tiên được khởi đào từ ngày rằm tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819). Phụ lực với Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, còn có Chuông cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tồn”¹⁹.

Về số liệu của kênh, theo Trịnh Hoài Đức, Vĩnh Tế Hà dài 44.412 tằm, bằng 205 dặm rưỡi. Một nghiên cứu đã phát hiện: “GĐTTC viết sai, từ đồn Châu Đốc đến Cây Kè chỉ có 66,5 km (khoảng 140 dặm), phải cộng thêm đoạn đến Hà Tiên mới được 95,5 km, tức gần như 205 dặm (...), nếu vậy Vĩnh Tế Hà dài 205 dặm tức hơn 123 km ($205 \times 680 = 123,4$ km), con số này sai thực tế. Đoạn kinh Vĩnh Tế, từ ngã ba sông Châu Đốc đến ngã ba rạch Giang Thành dài 66,5 km (đây là chiều dài *con kinh đào*, kinh Vĩnh Tế), tuy nhiên, Trịnh Hoài Đức đã tính luôn đoạn sông Giang Thành, từ ngã ba kinh Vĩnh Tế đến thị xã Hà Tiên dài 29 km (sông tự nhiên) để gọi chung tên là Vĩnh Tế Hà, tổng cộng chiều dài hai đoạn là 95,5 km”²⁰. Qua 3 đợt thi công, đến tháng 5 năm Giáp Thân (1824), kênh đào hoàn thành sau gần 5 năm (từ ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão [1819] đến tháng 5 năm Giáp Thân [1824]).

Về thời gian ra đời tên gọi của kênh, GĐTTC ghi: “Năm Kỷ Mão, niên hiệu Gia Long thứ 18 [1819], (...) đặt tên là Vĩnh Tế Hà”²¹. ĐNTL chép tháng 9 năm Kỷ Mão (1819): “Vét đào đường sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Cho tên là sông Vĩnh Tế...”²². KĐĐNHĐSL viết: “Năm thứ 18 (tức Gia Long năm 18, 1819, TG), lại ban chỉ rằng (...) dòng sông mới khai từ đồn Châu Đốc đến trấn Hà Tiên nay đặt tên là sông Vĩnh Tế”²³. ĐNLT không thể hiện năm đặt tên kênh. QTCBTY cũng chép việc này ở tháng 9 năm Kỷ Mão (1819)²⁴. ĐNNTC biên soạn việc này đồng nhất về thời gian so với các sử liệu đã dẫn (tức năm 1819)²⁵. Theo NVH: “Khi kinh đào xong và được tâu lên, vua Minh Mạng mừng, ban chỉ khen ngợi công khó của Bảo hộ Thoại (...) Nhà vua xem thấy bên bờ kinh mới đào có núi Sam y như bên bờ kinh trước kia có núi Sập, lại xét thấy Thoại Ngọc Hân phu nhân, dòng họ Châu Vĩnh, nhũ danh Thị Tế, vốn là người đàn bà đức độ, từng tận lực giúp chống trên đường công bộc, cho nên ban đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà và tên núi ở bờ kinh là Vĩnh Tế Sơn”²⁶. Theo đó, vua ban tên Vĩnh Tế Hà sau khi kênh đào này đã hoàn thành, tức năm 1824. Một ý kiến khác lại cho biết: “Ngay lúc đó, con kênh mới khai đào còn chưa hoàn thành, đã được đặt tên là Vĩnh Tế. Vĩnh Tế là tên của bà Châu Vĩnh Tế, vợ Thoại Ngọc Hân Nguyễn Văn Thoại. Bà có nhiều công lao trong việc giúp chống đồn đốc, động viên dân binh dốc sức đào vét kênh”²⁷. Có sự khác nhau về thời điểm kênh này mang tên Thoại Ngọc hân phu nhân. Tuy nhiên, các sử liệu triều Nguyễn đã dẫn cho thấy sự đồng nhất cao về thời gian ra đời tên gọi của kênh. Vĩnh Tế Hà được đặt trong quá trình thi công, tại thời điểm đợt đào kênh thứ nhất là hợp lý, chứ không phải sau khi hoàn thành như NVH đã viết. Điều này khác với kênh Thoại Hà trước đó, sau khi kênh đào xong vua mới ban cho tên gọi. Kênh Vĩnh Tế hoàn thành, vua Minh Mạng cho dựng bia đá ở bờ kênh để lưu lại đời sau, đến nay bia vẫn còn. Năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng cho đúc 9 chiếc vạc lớn, đặt tên Cao, Nhân, Chương,

17. “Năm Kỷ Mão (1819) (...), tháng 9,/ Đào sông Châu Đốc thông với Hà Tiên, gọi là sông Vĩnh Tế”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2013), *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sdd, tr 127.

18. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sdd, tr 1759 – 1760.

19. Nguyễn Văn Hân (2020), *Thoại Ngọc Hân và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Sdd, tr 144.

20. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr 240.

21. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr 106.

22. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Sdd, tr 997.

23. Nội các triều Nguyễn (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VII, Sdd, tr 132.

24. “Đào sông Châu Đốc thông với Hà Tiên, gọi là sông Vĩnh Tế”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2013), *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sdd, tr 127.

25. “Gia Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau hào Đồn Hữu lên phía Tây vằm Ca Âm đến Kỳ Thọ là 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế”. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sdd, tr 1759.

26. Nguyễn Văn Hân (2020), *Thoại Ngọc Hân và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Sdd, tr 153.

27. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ*, Tập IV, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr 233.

Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ và Huyền đình. Mỗi vạc nặng hơn, kém 4.000 cân. Đúc hình chim, cá, động thực vật, binh khí, xe thuyền, thiên văn địa lý... Đến tháng 12 năm Bính Thân (1836) hoàn thành. Ngày 25 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1837), đem đặt ở trước sân Thế miếu. Vua đến tế cáo miếu rồi trực tiếp xem xét, thấy 9 cái vạc sừng sững nguy nga, cao lớn kiên cố, không chút tỳ vết, có thể làm của báu truyền lưu cho con cháu đời đời²⁸. Ở Cao đình, “khắc các hình: Mặt Trời, biển Đông, núi Thiên Tôn, sông Ngưu Chũ, sông Vĩnh Tế, chim trĩ, con hổ, con ba ba, con rồng, hoa tử vi, quả mít, hạt thóc tẻ, trầm hương, gỗ thiết, cây hành, thuyền nhiều dây, súng lớn”²⁹. Một nghiên cứu gần đây đã nêu ý nghĩa của Cửu đỉnh “là biểu tượng cho sự giàu đẹp, thống nhất của đất nước Việt Nam và ước mơ triều đại mãi vững bền. Tất cả 162 hình trên Cửu đỉnh là 162 bức chạm độc lập, hoàn chỉnh, là sự kết hợp điều luyện giữa nghệ thuật đúc và chạm nổi đồ đồng của Việt Nam, giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học, là bách khoa toàn thư về cuộc sống con người Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”³⁰. Ngày 01/01/2012, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận Cửu đỉnh ở Huế là Bảo vật quốc gia và xây dựng hồ sơ trình UNESCO đề nghị công nhận Di sản ký ức Thế giới.



Vĩnh Tế Hà được khắc trên Cao đình.
Nguồn: Nam Hoa

3. Kênh Vĩnh An (1843 – 1845)

Thời vua Thiệu Trị (1841 – 1847), ở An Giang, dọc theo biên giới với Chân Lạp, còn nhiều đất bỏ

không. Vua dụ quan tỉnh tùy từng chỗ bố trí cho dân đến ở, nạo vét kênh sông, khai khẩn ruộng nương, lập nên thôn xóm đông đúc, giúp biên cương thêm bền vững. Để thực hiện, tháng 11 năm Quý Mão (1843), Tổng đốc An – Hà Nguyễn Công Nhân, thự Tổng đốc Long Tường Nguyễn Tri Phương và Tuần phủ An Giang Nguyễn Công Trứ dâng tấu: “Việc đào sông Tân Châu ở tỉnh An Giang trước đã xin hoãn lại, nay đến tiết mùa đông khô ráo, xin thuê 5.000 dân phu khơi trước một đoạn (dài 550 trượng), trong một tháng thì cho về, đợi sang xuân, sẽ làm tiếp”. Vua y cho³¹. Sông Tân Châu tức kênh Vĩnh An, nối Tân Châu đến Châu Đốc, cổ thư ghi sông này là rạch Cái Mới. Sách *HVNTĐĐC* cho biết: “Rạch rộng 12 tằm, sâu 2 tằm, nguồn rạch này chuyển qua hướng Nam 500 tằm thì có ngã ba: nhánh bên trái đi 38 tằm, cùng nguồn có dân cư nhưng rất thưa thớt; nhánh bên phải đi 59 tằm, cùng nguồn có dân cư các súc người Cao Miên. Phía ngoài rạch là sông lớn rộng 830 tằm, sâu 8 tằm 2 thước. Đi ngược lên hướng Tây thì đến phủ Nam Vang. Giữa sông có một dãy cồn: một cái gọi là Cù lao Cỏ Cà, một cái gọi là Cù lao Cắn Đài, một cái gọi là Cù lao Cỏ Vồng. Lên tận cùng có một cồn tục gọi là Cù lao Cỏ Điệp, ở đó có Thủ sở của Cao Miên. Bờ bên Bắc của sông có một cái khe, tức là rạch Hợp Ân, tục gọi là rạch Mặt Chồn”³². *GĐTTC* ghi sông này là Tân Giang, nội dung tương tự, nhưng khác về tên các cù lao so với *HVNTĐĐC*. Cụ thể là cù lao Cỏ Cà, Cắn Thai, Cỏ Cang, Cỏ Dị thay vì Cỏ Cà, Cắn Đài, Cỏ Vồng, Cỏ Điệp³³. *ĐNNTC* cũng chỉ dẫn về sông này: “Ở bên cạnh huyện lỵ Đông Xuyên. Đường sông từ bảo Tân Châu ở Tiền Giang thông đến thủ Châu Giang ở Hậu Giang, dài hơn 550 trượng; phía trên rộng sáu trượng, phía dưới rộng ba trượng, sâu trên dưới chín thước. Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), khởi đào, ban tên là sông Long An, sau đổi lại tên này”³⁴.

Nguyễn Văn Kiêm trong sách *Tân Châu* (1870 – 1964) cho biết lịch sử kênh này như sau: “Đúng theo cổ sử thì kinh này gọi là “sông Tân châu” (Tân châu hà), nằm bên cạnh huyện trị Đông xuyên, tức cũng khởi con kinh tại thôn Long sơn, chỗ quận lỵ Tân châu bây giờ. Đường sông (hay kinh) thông từ Tân châu Bảo (Trước là Tân châu đạo – sau đổi ra Tân châu bảo) ở Tiền giang đến Châu giang thủ (phía trên xóm Châu

28.Nội các triều Nguyễn (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VIII, Nxb Thuận Hóa, tr 317 – 318.

29.Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Nxb Hà Nội, tr 21.

30.Phan Thanh Hải (2023), *Tân mạn về Huế - Từ góc nhìn di sản văn hóa*, Nxb Hà Nội, tr 188 – 189.

31.Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, Nxb Hà Nội, tr 548.

32.Lê Quang Định (2021), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr 139.

33. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr 105. Dịch giả cũng chú giải cách ghi của *HVNTĐĐC* tại các tr 237 – 238 ở cùng sách trên.

34.Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sđd, tr 1756.

giang hiện nay) ở Hậu giang. Dài hơn 550 trượng, trên miệng rộng 6 trượng, dưới đáy rộng 3 trượng, sâu 9 thước (thước cổ). Khởi đào vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) và hoàn tất vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). Kinh này còn có tên là Long an hà, Vĩnh An Hà và sau cùng đổi ra Tân châu hà dưới đời Tự Đức. [...] / Kinh Vĩnh An nối liền Tiền giang với Hậu giang – từ Tân châu qua Châu đốc (qua đò Châu giang) dài 17cs. Rộng từ 15 đến 17 th. Đào theo chương trình của Tuần phủ Vĩnh Long là ông Nguyễn tri Phương và Đốc Bộ Châu đốc là ông Nguyễn công Nhân”³⁵.

Về giá trị quân sự và kinh tế của Vĩnh An Hà, cũng theo tác giả: “Chắc hẳn, xưa triều đình ta cho đào con kinh này với hai mục đích:/A) VỀ MẶT QUÂN SỰ: Kinh Vĩnh An nối liền với kinh Vĩnh tế nhờ sông Hậu giang (hai kinh này cách nhau độ một cs). Trong khi cần độ binh từ mặt Tiền giang qua Hà tiền để phòng thủ biên cương, hoặc tấn công Miên quốc (Cam bốt) và Xiêm quốc (Thái lan) rất mau chóng (theo thời đó); vì kinh Vĩnh an ăn thông ra vịnh Xiêm La./B) VỀ MẶT KINH TẾ: Khai thác vùng đất hoang vu hai bên bờ kinh được trở nên phì nhiêu nhờ đất phù sa sông Cửu hằng năm bồi đắp, ngô hầu giúp dân mở mang nông nghiệp”³⁶.

Nhà văn Sơn Nam trong *Lịch sử đất An Giang mô tả*: “Con kinh Vĩnh An, nối sông Hậu qua sông Tiền (Tân Châu), đào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), dùng dân phu từ Vĩnh Long đến, hiệp với An Giang, đào 2 đợt, mặc dầu rất ngắn, qua vùng đất không hiểm trở. Một tư liệu cho biết từ Bến Tre (bấy giờ thuộc tỉnh Vĩnh Long), dân phu chia làm 8 đội, mỗi đội 50 người đến hiện trường, có phó tổng hoặc hương chức địa phương đi theo kiểm soát, cứ 15 ngày nghỉ một phiên. Họ đến trước để cắt lán trại, mỗi đội mang 10 cái mai đào đất, thêm phảng phát cỏ, rìu đốn cây, gàu múc nước (để tát khúc kinh vừa đào, vì đất thấp), thêm gióng, gánh, ky, mỗi thứ 30 chiếc, và dây bằng tre chẻ, đánh lại. Tháng tư năm sau (1844), kinh đào xong, đặt tên Long An Hà (do công sức dân Vĩnh Long, An Giang), sau đổi là Tân Châu Hà (ăn đến chợ Tân Châu) còn gọi Vĩnh An Hà (ở địa phận huyện Vĩnh An của tỉnh An Giang)”³⁷.

4. Lời kết

Nhận định về các kênh đào Nam Bộ nói chung, ngoài kênh Bảo Định nối Long An với Mỹ Tho, Sơn Nam đã viết: “Kinh Núi Sập là công trình thứ nhì, theo thứ tự thời gian, kế đến kinh Vĩnh Tế rồi kinh Vĩnh An (Châu Đốc qua Tân Châu). Tóm lại trong 4 con kinh đào, thời Pháp chưa đến, vùng An Giang có đến 3, quan trọng nhất là kinh Vĩnh Tế [...]. Việc đào kinh đã tạo cơ sở qui dân lập ấp, khiến dân số và mức sản xuất lúa gạo của An Giang lên cao”³⁸.

Ba kênh đào trên được tiến hành từ cuối thời vua Gia Long (1818) đến vua Thiệu Trị (1845) trong khoảng gần 30 năm, đều có chung xuất phát điểm từ yêu cầu quốc phòng và dân sinh mà hình thành, đều dựa vào những đoạn rạch đã có sẵn sau đó đào rộng ra và sâu thêm, trở thành những thủy lộ quan trọng ở Nam Bộ. Trong đó, Thoại Hà khởi công năm Mậu Dần (1818), cùng thời gian với việc dời đạo Hùng Ngự từ rạch Đốc Vàng (huyện Thanh Bình) lên cửa sông Hiệp Ân (TP. Hồng Ngự nay). Kênh Vĩnh Tế hoàn thành năm Giáp Thân (1824), đến nay tròn 200 năm chẵn. Đây là kênh đào lớn thứ hai trong thời quân chủ Việt Nam, chỉ sau kênh nhà Lê, và lớn nhất thời triều Nguyễn, được chạm khắc vào Cao Đình như một trong những biểu tượng tiêu biểu của đất nước. Hai kênh đào này do Thoại Ngọc hầu chỉ huy thực hiện. Kênh Vĩnh An do Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhân đốc suất thi công, nối Tân Châu đến Châu Đốc, kết nối với Vĩnh Tế Hà từ Châu Đốc đến Hà Tiên thành thủy lộ song song biên giới Việt Nam - Campuchia, tạo thông thương giữa sông Tiền, sông Hậu và vùng biển Tây Nam.

Sự ra đời của ba kênh trên thể hiện tầm nhìn chiến lược của triều Nguyễn về chủ quyền quốc gia, cùng với những hoạt động phòng thủ và bảo vệ biên giới, vùng biển và hải đảo trong gần 150 năm trị vì. Qua đó để lại những bài học có thể tham khảo về công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay./.

35. Nguyễn Văn Kiêm (1966), *Tân-Châu (1870 – 1964)*, Nhà in Nhất Trí, Tân Châu, tr 123 – 124. Chúng tôi giữ nguyên văn trích dẫn, chỉ xin bỏ dấu gạch nối giữa một số từ ghép theo cách viết trước đây như Tân-châu. Từ viết tắt trong nguyên văn “cs” nghĩa là cây số, “th” là thước.

36. Nguyễn Văn Kiêm, *Tân-Châu (1870 – 1964)*, Sđd, tr 125.

37. Sơn Nam (2009), *Tìm hiểu đất Hậu Giang & Lịch sử đất An Giang*, Nxb Trẻ, tr 186 – 187.

38. Sơn Nam (2009), *Tìm hiểu đất Hậu Giang và Lịch sử đất An Giang*, Sđd, tr 187 – 188.